

YCT (一级) 词汇

共 80 个

1. 名词 (32)

- jiā xuéxiào shāngdiàn
(1) 家 学校 商店
- Zhōngguó rén bàba māma gēge jiějie lǎoshī
(2) 中国人 爸爸 妈妈 哥哥 姐姐 老师
- shǒu kǒu yǎnjīng tóufa ěrduo bízi gèzi
(3) 手 口 眼睛 头发 耳朵 鼻子 个子
- māo gǒu niǎo yú
(4) 猫 狗 鸟 鱼
- shuǐ niú nǎi mǐfàn miàntiáo píngguǒ
(5) 水 牛奶 米饭 面条 苹果
- jīntiān míngtiān xiànzài yuè hào xīngqī diǎn
(6) 今天 明天 现在 月 号 星期 点

2. 动词 (12)

- xièxiè zàijiàn
(1) 谢谢 再见
- shì yǒu
(2) 是 有
- kàn chī hē qù jiào
(3) 看 吃 喝 去 叫
- ài xǐhuan rènshi
(4) 爱 喜欢 认识

3. 形容词 (7)

- hǎo duō dà xiǎo cháng gāo gāoxìng
好 多 大 小 长 高 高兴

4. 代词 (11)

- wǒ nǐ tā tā wǒmen zhè zhèr nà nàr nǎ nǎr shéi
我 你 他 她 我们 这 (这儿) 那 (那儿) 哪 (哪儿) 谁
- shénme jǐ
什么 几

5. 数词 (10)

- yī èr sān sì wǔ liù qī bā jiǔ shí
一 二 三 四 五 六 七 八 九 十

6. 量词 (2)

gè suì
个 岁

7. 副词 (2)

bù hěn
不 很

8. 连词 (1)

hé
和

9. 介词 (1)

zài
在

10. 助词 (2)

de ma
的 吗

按音序排

A

1. ài
爱

B

2. bā
八

3. bàba
爸爸

4. bízi
鼻子

5. bù
不

C

6. cháng
长

7. chī
吃

D

8. dà
大

9. de
的

10. diǎn
点

11. duō
多

E

12. ěrduo
耳朵

13. èr
二

G

14. gāo
高

15. gāoxìng
高兴

16. gēge
哥哥

17. gè
个

18. gèzi
个子

19. gǒu
狗

H

20. hǎo
好

21. hào
号

22. hē
喝

23. hé
和

24. hěn
很

J

25. jǐ
几

26. jiā
家

27. jiào
叫

28. jiějie
姐姐

29. jīntiān
今天

30. jiǔ
九

K

31. kàn
看

32. kǒu
口

L

33. lǎoshī
老师

34. liù
六

M

35. māma
妈妈

36. ma
吗

37. māo
猫

38. mǐfàn
米饭

39. miàntiáo
面条

40. míngtiān
明天

N

41. nǎ nǎr
哪 (哪儿)

42. nà nàr
那 (那儿)

43. nǐ
你

44. niǎo
鸟

45. niúniǎi
牛奶

P

46. píngguǒ
苹果

Q

47. qī
七

48. qù
去

R

49. rènshi
认识

S

50. sān
三

51. shāngdiàn
商店

52. shéi
谁

53. shénme
什么

54. shí
十

55. shì
是

56. shǒu
手

57. shuǐ
水

58. sì
四

59. suì
岁

T

60. tā
他

61. tā
她

62. tóufa
头发

W

63. wǒ
我

64. wǒmen
我们

65. wǔ
五

X

66. xǐhuan
喜欢

67. xiànzài
现在

68. xiǎo
小

69. xièxie
谢谢

70. xīngqī
星期

71. xuéxiào
学校

Y

72. yǎnjīng
眼睛

73. yī
一

74. yǒu
有

75. yú
鱼

76. yuè
月

Z

77. zàijiàn
再见

78. zài
在

79. zhè zhèr
这 (这儿)

80. Zhōngguó rén
中国人